

LỄ THẬT LÀ CÁI GÌ? (QUID EST VERITAS?)

* * * * *

Rev Dr Tran T. Nha
Director of Vietnamese Studies Program
Associate Professor of New Testament
A. W. Tozer Theological Seminary
Simpson University, Redding, CA

Dẫn nhập

Chúa Jesus cho chúng ta biết trong những ngày cuối cùng trước khi Ngài trở lại, có nhiều biến chuyển trên thế giới và trong Hội Thánh của Đức Chúa Trời: chiến tranh, tiên tri giả, Christ giả, đạo đức và thuộc linh suy đồi, Tin Lành của Chúa Jesus sẽ được rao giảng ra khắp đất (Mathiơ 24:1-14). Theo thống kê mới nhất thuộc lãnh vực tôn giáo, nghiên cứu về niềm tin Cơ đốc trong một nhà thờ Mỹ cho thấy có đến 59% tín hữu không tin có Satan, 42% cho rằng Chúa Jesus đã từng phạm tội trong lúc sống trên trần gian này, và chỉ có 11% tin Kinh Thánh là nguồn khả thi tuyệt đối cho mọi hành vi đạo đức của con người. Ngày nay tại Mỹ và Âu Châu, có cả triệu người nghi ngờ Kinh Thánh là Lời của Đức Chúa Trời. Có khoảng 61% tin rằng “từng lời trong Kinh Thánh là thật và đáng tin cậy,” trong khi hơn 50% còn lại thì xác nhận Kinh Thánh chỉ chính xác về nội dung của nó mà thôi.

Sứ đồ Phao-lô cũng cho chúng ta biết những gì xảy ra trong ngày sau rốt (I Tim 4:1-5 & II Tim 4:3-4). Những điều này không phải chỉ xảy ra trong xã hội mà thôi nhưng ngay trong Hội Thánh của Đức Chúa Trời nữa. Chúng ta thấy tất cả những điều này đang dần dà được ứng nghiệm cách rõ ràng. Tình hình trên thế giới, sự xung đột ý thức hệ giữa khối Hồi Giáo và Tây Phương (tiêu biểu cho Cơ đốc giáo) ngày càng trở nên căng thẳng hơn. Trong lãnh vực tôn giáo, chúng ta thấy National Geographic Society cho xuất bản tài liệu mang tên *The Gospel of Judas* nhân dịp Lễ Thương Khó (*Good Friday*) vào ngày 14/04/2006 vừa qua. Trong đó sách phúc âm ngụ ý kinh này mô tả con người của Giu-đa Ích-ca-ri-ốt không còn là một kẻ thù phản đối với Thầy mình là Chúa Jesus, bèn là người làm ơn cho Ngài vì đã làm theo điều chính Thầy yêu cầu! Nhưng rồi tác phẩm này cũng đã đi vào quên lãng theo thời gian.

I. SỰ KIẾN *THE DA VINCI CODE*

Biến động gây ảnh hưởng lớn đến niềm tin của Cơ đốc giáo nói chung, và Giáo Hội Công Giáo La-mã nói riêng, đó là sự ra đời của tác phẩm mang tên *The Da Vinci Code* (tạm dịch là *Mật Mã Da Vinci*) của Dan Brown ba năm trước đây.¹ Tính đến nay, tác phẩm này đã đạt kỷ lục

¹ Dan Brown là tác giả của nhiều quyển tiểu thuyết bán chạy nhất (bestselling novels). Dan tốt nghiệp đại học tại Amherst College (MA) và Phillips Exeter Academy (NH). Trước khi bước vào con đường viết lách, Dan làm giáo viên Anh Ngữ tại Phillips Exeter Academy. Năm 1996, lòng đam mê nghiên cứu việc giải mã (code-breaking) cho các cơ quan của chính phủ đã thúc đẩy Dan xuất bản tác phẩm đầu tay là *Digital Fortress* và ngay sau đó tác phẩm này đã trở thành sách bán chạy nhất trong cả nước.

Vì được sinh ra và lớn lên trong một gia đình mà thân sinh của ông là một giáo sư toán đoạt giải về Toán Học và Khoa Học của Tổng Thống (Presidential Awards for Excellence in Mathematics and

lên đến 60 triệu ấn bản và được dịch ra 44 thứ tiếng. Có thể nói, đây là một tác phẩm được viết với văn phong rất lưu loát và hấp dẫn, khiến cho người đọc không thể nào dễ dàng bỏ xuống nữa chừng. Trong *The Da Vinci Code*, Dan Brown đã trình bày sự kiện nửa thật nửa giả và được lồng vào trong câu chuyện trinh thám đầy kịch tính. Thứ Sáu ngày 19/05/2006, hãng Sony Pictures Entertainment bỏ ra hơn 200 triệu Mỹ kim để cho ra đời cuộn phim mang cùng tên với tác phẩm trên, phân phối và cho chiếu trên toàn thế giới (riêng tại Mỹ bộ phim này được chiếu tại 3.735 rạp khắp cả nước). Điều không thể chối cãi đó là kỹ nghệ điện ảnh đã đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tinh thần của con người. Có khoảng 30% dân chúng Mỹ cho rằng phim ảnh đã hình thành nên sự phát triển đạo đức, giá trị cá nhân, và niềm tin tôn giáo của họ. Với nhận thức đó, bộ phim *The Da Vinci Code* đã ra đời nhằm tạo nên một lối suy nghĩ mới của con người trong thế giới ngày nay đối với niềm tin Cơ đốc giáo mà từ trước đến nay vẫn được xem là khó có thể lay chuyển nổi. Kỳ thật, biến cố này đã đánh mạnh và chọc thủng ngay vào trái tim của Cơ đốc giáo, tạo nên một phản ứng lẫn lộn giữa sự bức tức cực độ vì niềm tin bị xúc phạm, cũng như tạo nên mối hoang mang không ít và muốn đặt lại nền tảng cho niềm tin của nhiều tín hữu Cơ đốc.

Theo thống kê cho thấy có đến 53% người đã từng đọc tác phẩm *Da Vinci Code* và cho rằng quyển sách này vô cùng ích lợi và đã đóng góp cách tích cực trong sự hiểu biết làm tăng trưởng đời sống tâm linh của họ! Điều này không có gì ngạc nhiên vì người Mỹ thú nhận rằng ngày nay họ tìm hiểu những tư tưởng thần học từ nơi bạn bè, gia đình, kinh nghiệm bản thân và ngay cả phim ảnh, thay vì đắm mình vào việc nghiên cứu bản văn của Kinh Thánh để tìm hiểu ý nghĩa đích thực của nó.

Tác phẩm *Da Vinci Code* là truyện tiểu thuyết (fiction) được xây dựng trên một số sự kiện lịch sử quỵên lẫn với hư cấu hay huyền hoặc, sắc mùi Trí huệ phái (Gnosticism). Dưới ánh mắt nhận định sắc bén và sáng suốt của những nhà nghiên cứu Kinh Thánh lịch sử thánh lẫn thế tục, tác phẩm có đến trên 200 điểm sai lầm với nhiều mức độ khác nhau, từ những điểm nửa giả nửa thật hay hoàn toàn bóp méo sự thật cho đến lừa bịp cách trắng trợn. Trong phạm vi của bài viết này, chúng ta chỉ đề cập đến một vài vấn đề liên quan đến niềm tin của Cơ đốc giáo. Tự trọng lại vấn đề Dan Brown nêu ra nằm trong một số điểm chính sau đây:

1. Chúa Jesus lập gia đình với bà Ma-ri Ma-đơ-len (Mary Magdalene) và hai người có con với nhau.

Science Teaching) và cũng là một nhạc sĩ chuyên nghiệp về thánh nhạc (a professional sacred musician), Dan đã nằm trong cơn xoáy xung đột của ý thức hệ giữa hai thế giới khoa học và tôn giáo. Chính trong môi trường này đã sản sinh ra tác phẩm *Angels & Demon* (2000), trong đó Dan cho thấy sự đối kháng giữa tôn giáo và khoa học nằm trong khuôn khổ của phòng thí nghiệm vật lý tại Thụy sĩ và Tòa Thánh Vatican. Ngoài các tác phẩm vừa kể, Dan cũng cho ra đời tiểu thuyết *Deception Point* (2001); và năm 1995, Dan viết tác phẩm mang tên *187 Men to Avoid* (1995), với bút hiệu là Danielle Brown thay vì Dan Brown.

Dan Brown đã xuất hiện khá nhiều trên các phương tiện truyền thông đại chúng (media) như: CNN, The Today Show, National Public Radio, Voice of America, cũng như một số báo chí nổi tiếng như: Newsweek, People, Forbes, Oprah Magazine, Entertainment Weekly, the New Yorker v.v. . . Các tác phẩm tiểu thuyết của Dan đã được ra nhiều thứ tiếng và hiện chúng có mặt trên khắp thế giới.

2. Kinh Thánh là sản phẩm của những nhà lãnh đạo giáo hội quyết định trong Giáo hội nghị tại Nicea (the Council of Nicea) vào năm 325 SC nhằm nắm quyền kiểm soát đế quốc La-mã và đàn áp phụ nữ.
3. Giáo lý về thần tánh của Chúa Jesus (the doctrine of Christ's divinity) do Hoàng đế La mã Constantine áp đặt trên Giáo hội nghị tại Nicea vào năm 325 SC vì lý do chính trị nhằm dùng niềm tin Cơ đốc giáo thống nhất cả đế quốc La mã để dễ cai trị.
4. Giáo Hội Công Giáo La Mã đã cố tình che đậy và giữ kín những tài liệu này trải qua bao nhiêu thế kỷ, vì họ biết rằng nó sẽ gây tai tiếng cho giáo hội khi người ta biết rõ sự thật. Chúa Jesus thật đã lập gia đình và giáo hội bưng bít sự kiện này nhằm mục đích bảo vệ thần tánh của Ngài cho đến lúc Ngài chết.

Trong cuộc phỏng vấn với CNN và National Public Radio, Dan Brown đã xác nhận công khai rằng những nhân vật lẫn hành động diễn ra được đề cập trong sách là hư cấu (fictional) nhưng “sự kiện lịch sử cổ, những tài liệu mật, các thánh lễ v.v. . . tất cả những điều này là sự thật.” Với lời tuyên bố công khai “như đấm đống cột” như thế, sau đây chúng ta lần lượt suy nghĩ đến từng vấn đề Dan Brown đã đề cập trong tác phẩm *The Da Vinci Code*.

Vấn đề #1: Dựa trên hai tác phẩm ngụ kinh là *The Gospel of Mary Magdalene 17:10-18:21* và *The Gospel of Philip 63:33-36*, Dan Brown đi đến kết luận Chúa Jesus lập gia đình với bà Ma-ri Ma-đơ-len. Nhiều người đã biết sự việc này, trong đó gồm có họa sĩ tài ba của Ý Leonardo Da Vinci. Cả hai tác phẩm trên mô tả Chúa Jesus yêu thương Ma-ri Ma-đơ-len hơn 12 sứ đồ. *The Gospel of Philip* ghi lại rằng Chúa Jesus hôn môi Ma-ri Ma-đơ-len. Nếu Chúa hôn bà cách công khai như thế thì bà chắc chắn phải là vợ của Chúa Jesus. Bà Ma-ri Ma-đơ-len mang thai con của Chúa Jesus trong thời gian Ngài bị hành quyết, đó chính là dòng dõi thánh (the Holy Grail) của Ngài và nàng là cái “bình” chứa “máu mủ” của Chúa Jesus. Đứa con của Chúa Jesus với bà Ma-ri lớn lên trở thành dòng dõi hoàng gia tại Pháp (French) và dòng dõi của Ngài có thể tìm thấy ở Âu-châu (Europe). Để bảo mật sự kiện này, trải qua bao thế kỷ những thế lực ác trong Giáo hội Công Giáo La-mã đã ra sức tìm cách tiêu diệt dòng dõi của Chúa Jesus.

Thế thì đâu là sự thật? Chúng ta cần phải tìm hiểu một số vấn đề sau đây:

a. Trước hết, vì tác phẩm *Da Vinci Code* được dựa trên hai sách *The Gospel of Mary Magdalene* và *The Gospel of Philip*, cho nên chúng ta cần phải tìm hiểu hai tác phẩm này cách rõ ràng ngõ hầu có thể biết được tính chất đáng tin cậy (reliability) của tác phẩm *Da Vinci Code*. Hai tác phẩm *The Gospel of Mary Magdalene* và *The Gospel of Phillip* thuộc trong nhóm các tác phẩm được kể là các sách Ngụ Kinh Tân Ước (New Testament Pseudographical books) nhuộm màu Trí huệ phái (Gnosticism), giống như tác phẩm *The Gospel of Judas*. Vì thế, chúng được gọi là các sách “phúc âm trí huệ” (gnostic gospels). Ngay từ những ngày đầu trong lịch sử của giáo hội, các tác phẩm này đã bị các giáo phụ của Hội Thánh (church fathers), đặc biệt là Iraneus (c. 130-200 SC), kịch liệt bác bỏ và không được liệt vào kinh điển (canon) của Kinh Thánh Tân Ước như bốn sách Phúc Âm: Mathiơ, Mác, Luca, và Giăng. Mặc dầu các sách này mang tên là “phúc âm” nhưng chúng chứa đựng nội dung hoàn toàn khác với các sách Phúc Âm trong Kinh Thánh Tân Ước. Trái lại, chúng không hề đề cập bất cứ sự kiện liên quan đến chức vụ trên đất của Chúa Jesus, cũng như sự thương khó và sự sống lại của Ngài. Chúng chỉ ghi lại những bài thuyết giảng (discourses) về sự hiểu biết bí mật hay huyền bí mà thôi.

Các học giả đều cho rằng hầu hết các tác phẩm này được viết vào thế kỷ thứ 2 SC bằng tiếng Hy-lạp, và sau đó được chuyển ngữ sang tiếng Coptic (Ai-cập) vào thế kỷ thứ 3 hay 4 SC.

The Gospel of Philip là bản văn được tìm thấy cùng chỗ với *The Gospel of Judas*. Trong thời gian khoảng 60 năm trước đây, có một số lượng lớn các bản văn chỉ thảo (papyrus documents) mang nội dung tương tự như *The Gospel of Judas* đã được khám phá gần vùng thượng lưu sông Nile, tại một ngôi làng tên Nag Hammadi, thuộc xứ Ai-cập (Egypt). Bộ sưu tập của các bản văn này được gọi là *The Nag Hammadi Library*, gồm khoảng 50 tài liệu khác nhau, trong đó bao gồm một số sách được gọi là sách phúc âm đề cập đến những điều huyền bí (secret gospels). Tiêu biểu trong số này gồm có các sách như: *The Gospel of Philip*, *The Gospel of Truth*, *The Gospel of Thomas*, *The Gospel of Mary Magdalene*, cùng với nhiều bản văn khác, trình bày những lễ thật đặc biệt và cung ứng cái nhìn về Đức Chúa Trời cách sâu xa, những vấn đề thực tại thuộc linh, và sự hiểu biết huyền bí (secret knowledge).²

² Các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái (Gnostic gospels), thường được cho là viết ra vào khoảng thời gian 350-400 SC, trình bày cuộc đời của Chúa Jesus như là một thầy giáo (teacher), giảng sư (preacher), và đấng chữa bệnh (healer), mang cùng một loại văn phong nhưng có sự khác biệt về nội dung so với các sách Phúc Âm: Mathiơ, Mác, Luca, và Giăng. Trong khi các sách Phúc Âm trình bày sự cứu rỗi bởi bằng đức tin, thì các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái đề cao sự cứu rỗi qua con đường của sự hiểu biết những điều huyền nhiệm (secret knowledge). Trong các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái mô tả Chúa Jesus như là một nhà thuyết giảng về siêu hình học (metaphysics) hơn là một tiên tri Do-thái; trong đó chúng cũng chứa đựng những tư tưởng mang tính chất triết học trừu tượng chẳng bao giờ có trên môi miệng của các sứ đồ so với các sách Phúc Âm ghi lại. Các bản văn này được dịch từ tiếng Hy-lạp sang tiếng Coptic. Tuy nhiên, không phải lúc nào dịch giả cũng có thể chuyển ý cách đầy đủ và chính xác. Các sách Phúc Âm có bằng chứng rõ ràng do Mathiơ, Mác, Luca, và Giăng viết nhưng các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ Phái thì không biết rõ tác giả của chúng là ai!

The Gospel of Philip là một phần của toàn bộ tài liệu được chôn giấu trong sa mạc Ai-cập vào cuối thế kỷ thứ 4 SC. Nó được tìm thấy chung với các tài liệu khác tại Nag Hammadi. Mặc dầu sách *The Gospel of Philip* mang tên của sứ đồ Phi-líp, nhưng tên ông chỉ được đề cập một lần duy nhất trong toàn bộ sách (73.8). Không có chỗ nào nói rằng sách *The Gospel of Philip* do chính vị sứ đồ này viết. Sách phúc âm này chứa đựng những quan điểm thần học mang tính chất Trí huệ phái và một số chi tiết liên quan đến Chúa Jesus. Tuy nhiên, trong đó không có bàn đến bất cứ sự mặc khải nào ra từ Chúa Jesus. Đúng ra, *The Gospel of Philip* chỉ là một cuốn cẩm nang thần học mang tính Trí huệ phái (Gnostic manual of theology) không hơn không kém. Theo sự phân tích của Tuckett, dường như tất cả những trích dẫn trong *The Gospel of Philip* đều lấy ra từ Phúc Âm Mathiơ và cũng nhìn nhận thẩm quyền của các sách Phúc Âm khác trong Tân Ước. Chủ đề chính của *The Gospel of Philip* là các thánh lễ (sacraments), đặc biệt là hôn nhân (marriage), và hôn nhân là sự mẫu nhiệm đầy thánh thiện. Sỡ dĩ sách phúc âm này trở nên nổi tiếng nhờ vào chi tiết cho rằng Chúa Jesus lấy Ma-ri Ma-đơ-len là vợ. Hôn nhân của họ đã mang ý nghĩa rất mẫu nhiệm và thánh thiện. Ngoài ra, Chúa Jesus cũng là chủ đề quan trọng trong toàn sách. Meyer đã nhận định rằng nếu không có Chúa Jesus, thì toàn bộ nghi lễ (rituals) và sự mẫu nhiệm (secrets) đã không được đề cập đến trong sách phúc âm này. Ngoài ra, nội dung *The Gospel of Philip* dường như đi theo niềm tin của một nhóm Cơ đốc nhân ủng hộ Valentine, người ta thờ phượng Đấng Christ được mô tả trong cái nhìn của Trí huệ phái, và liên quan đến *The Gospel of Truth*.

The Gospel of Mary Magdalene lần đầu tiên được khám phá vào năm 1938. Theo các tài liệu trong thời giáo phụ cho biết sách phúc âm này có lẽ được viết vào thế kỷ thứ 3 SC. Mãi cho đến 1955 sách mới được xuất bản. Đây là bản văn duy nhất, trong đó bị thất lạc một số trang (1-16, 11-14). *The Gospel of Mary Magdalene* là tài liệu dựa trên các sách Tin Lành Cộng Quan (synoptic gospels). Nội dung lẫn hình thức và niên điểm của sách phúc âm này cho thấy đây chính là sách phúc âm hậu cộng quan (post-

synoptic gospel), nghĩa là sử dụng các tài liệu của các sách Phúc Âm: Mathiơ, Mác, và Luca để thêu dệt nên một sách phúc âm theo chủ đích riêng. Kỳ thật, sách *The Gospel of Mary Magdalene* không phải là một đóng góp mới mẻ gì về tính chất xác thực và về nguồn tài liệu cho các sách phúc âm. Trong *The Gospel of Mary Magdalene*, Mary được mô tả như là người thân cận nhất với Chúa Jesus và là người “bạn đời” (companion) của Ngài mặc dầu tên Ma-đơ-len không hề được đề cập đến trong bản văn, và có thể là một trong sáu người có cùng tên Ma-ri trong Kinh Thánh Tân Ước! Vì cho rằng bà Ma-ri Ma-đơ-len là người thân cận nhất của Chúa Jesus, nên Ngài đã tỏ cho bà biết những điều mà không có môn đồ nào khác có thể biết. Sự hiện hữu của *The Gospel of Mary Magdalene* phản ánh sự thay đổi trong quan điểm Cơ đốc về vai trò phụ nữ trong hội thánh giữa thế kỷ thứ 3 và thứ 5 SC. Phần lớn trong sách phúc âm này đề cập đến cuộc đối thoại giữa các môn đồ của Chúa Jesus và Ma-ri. Bà là người cung cấp câu trả lời cho các môn đồ về những điều bí mật trong kế hoạch của Chúa Jesus liên quan đến chương trình cứu rỗi cho dân ngoại. Sau khi Chúa Jesus tạm biệt các môn đồ, Ma-ri được đặt trong vị trí lãnh đạo giáo hội vì mối quan hệ giữa bà với Chúa Jesus. Ma-ri trở thành người cao trọng hơn các môn đồ của Chúa Jesus vì khả năng của bà là một người nữ tiêu biểu cho Sophia, hình ảnh phái nữ của Đấng Christ (the female syzygy of Christ), trong tư tưởng thần học của Trí huệ phái.

Một phần tác phẩm *The Gospel of Judas* được tái cấu tạo vào năm 2006. Đây có lẽ là bản dịch từ một bản Hy-lạp cổ được viết vào khoảng năm 130-180 SC. Ngôn ngữ, tư tưởng, thần học, danh tánh của các nhân vật được đề cập trong sách phúc âm này cho thấy tác giả của sách, người có trình độ cao hiểu biết về triết học, có chủ đích đề cao và cổ xúy cho Trí huệ Phái (Gnosticism). Nội dung của *The Gospel of Judas* đề cao vai trò của Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là người rất thân cận với Chúa Jesus, được Ngài truyền đạt cho những sự hiểu biết mà không môn đồ nào của Chúa Jesus có được đặc ân như vậy. Vì lẽ đó, Giu-đa đã làm theo sự hướng dẫn của Chúa Jesus để giải thoát tâm linh của Ngài (the spirit of Christ) ra siêu thoát ra khỏi thân xác tù ngục đang kìm hãm mình (physical constraints). Sách phúc âm này không ghi lại chi tiết nào về việc Chúa Jesus bị bắt. Giáo phụ Irenaeus (180 SC) liệt *The Gospel of Judas* vào số tác phẩm mang hình thức Trí huệ phái Ca-in (Cainite Gnosticism), nhóm Trí huệ phái khá đông thờ phượng Ca-in như là thần tượng và tin rằng Đức Chúa Trời của Cựu Ước (Yahweh) là gian ác và rất khác biệt và khác xa với vị thần đã tạo dựng nên vũ trụ và là đáng sai Chúa Jesus đến thế gian. Tác phẩm *The Gospel of Judas* thuộc vào trong một trường phái Trí huệ phái gọi là Sethianism, nhóm người xem Sét, con trai của A-đam, là ông tổ thuộc linh của mình và xem Chúa Jesus ngang với Sét.

The Gospel of Thomas rất nổi tiếng trong các nhà nghiên cứu Thánh Kinh trong thời gian gần đây vì được xem như là sách phúc âm thứ 5 (the fifth gospel) ngoài bốn sách Phúc Âm trong Tân Ước nhưng có văn phong khác biệt với các sách Phúc Âm khác. Người ta tìm thấy có đến 114 câu tương tự với những câu trong các sách Tin Lành Cộng Quan. *The Gospel of Thomas* bao gồm những nguồn tài liệu chính thống lẫn không chính thống, nếu chúng ta hiểu chính thống theo nghĩa nguồn tài liệu trong Kinh Thánh Tân Ước hiện có. Niêm điểm của nguyên bản của *The Gospel of Thomas* nằm trong khoảng năm 50 – 150 SC hay xa hơn nữa. Hầu hết các học giả cho rằng phúc âm này được viết vào thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, khó có thể cho rằng *The Gospel of Thomas* được viết vào thế kỷ thứ nhất vì thiếu đi tính chất độc lập về nguồn tài liệu và cấu trúc của các câu chuyện khi đem so sánh với bốn sách Phúc Âm trong Tân Ước. Vì *The Gospel of Thomas* chứa đựng màu sắc Trí huệ phái (được phát sinh sau thế kỷ thứ 1), cho nên James Dunn đã đi đến kết luận rằng rất khó chấp nhận sách phúc âm này được viết ra trước thế kỷ thứ 2 (*Unity and Diversity in the New Testament* [Philadelphia: Westminster Press, 1977], 287-88). Irenaeus và những nhà biện giáo của Giáo hội chống lại Trí huệ phái đã thẳng thừng bác bỏ các sách phúc âm chứa đựng màu sắc Trí huệ phái và xem chúng như là kẻ thù vì đã phá hoại niềm tin chính thống của Hội Thánh. Trong *The Gospel of Thomas*, sứ đồ Tô-ma được mô tả như là môn đồ thân cận nhất của Chúa Jesus hơn các môn đồ khác. Thế thì, câu hỏi được đặt ra ở đây là trong mỗi sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái, mỗi nhân vật đều được mô tả là môn đồ thân cận hơn hết của Chúa Jesus. Như vậy thì ai trong số họ là người thân cận hơn hết của Chúa Jesus để Ngài có thể tỏ cho người đó điều bí mật hơn các người khác? Rõ ràng rằng các tác phẩm nêu trên không có câu trả lời cho vấn đề này.

b. Trong hai tác phẩm *The Gospel of Mary Magdalene* và *The Gospel of Philip* không có chỗ nào đề cập việc Chúa Jesus lấy Ma-ri Ma-đơ-len làm vợ,³ hay hai người là vợ chồng với nhau. Điều đáng lưu ý ở đây, mặc dầu có sự khác biệt giữa các học giả tự do (liberal) và bảo thủ (conservative) trong việc phủ nhận hay công nhận thần tánh (deity) của Chúa Jesus, cả hai khuynh hướng đều đồng ý rằng Chúa Jesus không hề lập gia đình bao giờ. Chẳng hạn, John Crossan, một nhân vật tiêu biểu trong nhóm *Jesus Seminar* là nhóm chuyên nghiên cứu và thẩm định về cuộc đời và chức vụ của Chúa được ghi lại trong các sách Phúc Âm, cũng đã phủ nhận việc Chúa Jesus có gia đình.

Việc Dan Brown trích dẫn *The Gospel of Mary Magdalene*, trong đó ghi Ma-ri Ma-đơ-len là “người bạn đời” hay “bạn đồng hành” (companion) của Chúa Jesus và cho rằng điều đó ám chỉ Ma-ri chính chính là vợ của Chúa Jesus, là lối lý luận hoàn toàn sai lầm. Từ ngữ “companion” không chỉ mang ý nghĩa hạn hẹp, lúc nào cũng có nghĩa là “bạn đời” hay “bạn đồng hành” trong cuộc sống như vợ với chồng. Hầu hết các nhà giải nghĩa Kinh Thánh đều hiểu từ ngữ “companion” ở đây chỉ về mối liên hệ thuộc linh (spiritual relationship) giữa Chúa Jesus và bà Ma-ri. Nó không hề ngụ ý nói đến mối liên hệ vợ chồng thật sự giữa hai người. Chẳng qua đó chỉ là mối thông công (fellowship) của Chúa Jesus chia sẻ với Ma-ri Ma-đơ-len giống như với bao nhiêu môn đồ khác của Ngài.

c. Trong nguyên bản của sách *The Gospel of Philip*, chỗ đề cập việc Chúa Jesus hôn bà Ma-ri Ma-đơ-len bị bỏ trống, không cho biết là hôn ở đâu? Giả sử nếu Chúa Jesus có hôn Ma-ri Ma-đơ-len đi chẳng nữa thì cũng được đề cập đến như là cái hôn trên má, cái hôn yêu thương, hơn là cái hôn mang tính chất nhục dục giữa vợ chồng với nhau. Hơn thế nữa, trong phạm trù của Trí huệ phái, người ta xem việc hôn trên môi (kiss on the lips) như là một hành động “truyền đạt hay chuyển tải sự mầu nhiệm hay bí mật” từ người này sang người kia, thay vì đó là dấu hiệu bày tỏ mối quan hệ vợ chồng với nhau. Cái hôn này không chỉ xảy ra giữa nam và nữ nhưng còn giữa nam với nam; chẳng hạn, như trường hợp trong *The Gospel of Philip* có đề cập Chúa Jesus hôn môi Phierơ hay Gia-cơ để truyền đạt sự bí mật! Vì vậy, lối suy diễn và giải thích của Dan Brown mang đầy tính chất võ đoán và chủ quan.

d. Nếu Chúa Jesus có vợ, thì tại sao Phao-lô không dẫn chứng trong các thư tín của ông, mà lại đi dẫn chứng trường hợp Phierơ là người có vợ (mà Giáo Hội Công Giáo cổ tình chối bỏ sự thật) để làm vững mạnh lập luận của ông hơn (I Cô-rinh-tô 9:5)? Có người cho rằng nếu sự kiện Chúa Jesus có vợ là thật thì cũng chẳng có gì đáng phải nói. Vì nếu Chúa Jesus đã trở thành người hoàn toàn thì Ngài có thể lập gia đình. Điều đó không đánh mất đi tính chất thần tánh của Ngài! Điều này mới nghe qua thì hợp lý. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng mặc dầu Ngài là con người 100% nhưng Ngài không thể kết hợp với bất cứ người nữ nào, vì con người đã bị ô nhiễm tội lỗi và điều đó không thể chấp nhận đối với thần tánh của Ngài. Ngoài ra, trong tất cả các nguồn tài liệu hiện có liên quan đến Chúa Jesus, không có một nguồn tài liệu nào đề cập việc Chúa Jesus lập gia đình, và hầu hết đều cho rằng Ngài không có vợ. Nếu quả thật Ma-ri Ma-đơ-len đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng của Cơ đốc giáo trong

Thế thì, chúng ta có thể gọi các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái là các sách phúc âm “ba phải” thì có lẽ chính xác hơn!

³ Một phần tên bà được lấy từ tên của nơi chôn nhau cắt rốn của bà là thành Magdala.

thời kỳ đầu tiên vì là người có mối quan hệ vợ chồng với Chúa Jesus, thì tại sao không có chỗ nào trong sách Công vụ các Sứ đồ và các thư tín của Phao-lô đề cập đến bà? Tại sao sau khi từ kẻ chết sống lại, Chúa Jesus đã không cho phép Ma-ri Ma-đơ-len đứng đến Ngài nếu hai người đã là vợ chồng thật sự? (Giăng 20:17).

Thế thì, mục đích chính của Dan Brown là nhằm đánh ngã niềm tin Cơ đốc, cho rằng Chúa Jesus không phải là Đức Chúa Trời vì Ngài có vợ là bà Ma-ri Ma-đơ-len, và dòng dõi của Ngài sẽ kế tục sự nghiệp của Ngài thay vì các sứ đồ. Lập luận này hoàn toàn bị sụp đổ vì không có một bằng chứng lịch sử xác thực nào cả. Qua các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái, chúng ta thấy được những biến chuyển xung đột trong tư tưởng thần học thời bấy giờ, trong đó tà giáo tìm cách kháng cự và lấn lướt chánh giáo hòng thay đổi đến cả cấu trúc lãnh đạo của Hội Thánh. Các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái luôn luôn tìm cách đề cao vai trò phụ nữ và cho thấy có sự xung đột mạnh mẽ giữa các sứ đồ chánh hiệu và nhóm nữ giới đòi bình quyền lãnh đạo trong Hội Thánh, mà nhân vật Ma-ri Ma-đơ-len thường được dàn dựng như là vợ của Chúa Jesus, với tất cả uy quyền rút ra từ tư tưởng của cái gọi là Dòng dõi thánh (the Holy Grail). Một lần nữa, Dan Brown đã sử dụng những tác phẩm phúc âm này như là phương tiện để nhằm cổ vũ cho xu hướng của thời kỳ đương đại, đề cao vai trò lãnh đạo trong Hội Thánh của phái nữ, chống trả lại thẩm quyền của giáo hội đã được các sứ đồ chuẩn nhận từ ngàn xưa. Có thể nói, một lần nữa trong lịch sử của Hội Thánh, sự xuất hiện của Dan Brown là hiện thân của con quái vật đã một lần làm giáo hội thất điên bát đảo và làm cho niềm tin chính thống đã một lần bị lay chuyển tận gốc rễ của nó. Đó là chân tướng thật của con người Dan Brown. Ngày nay, chúng ta cần phải rất cẩn thận vì nếu không, hoặc vô tình hay hữu ý, chúng ta sẽ bước vào trong con đường mòn của nhóm phúc âm Trí huệ phái hồi nào không hay, và bằng cách này hay cách khác, chúng ta có thể trở thành công cụ để cho ma quỷ lợi dụng giống như nó đã từng sử dụng Dan Brown.

Vấn đề #2: Qua những nhân vật trong tác phẩm *The Da Vinci Code*, Dan Brown cho rằng những điều bí mật và dối trá do Giáo hội thực hiện được truyền qua nguồn tài liệu kém tin cậy nhất đó là Kinh Thánh Tân Ước. Một nhân vật trong tác phẩm của Dan Brown là sử gia người Anh Leigh Teabing, đã cho rằng có đến 80 sách Phúc Âm được xem xét khi hình thành Kinh Thánh Tân Ước. Nhưng Hoàng đế Constantine chỉ chọn vốn vẹn có bốn sách Phúc Âm đó là Ma-thi-ơ, Mác, Lu-ca, và Giăng mà thôi. Chính Hoàng đế đã loại bỏ những sách phúc âm chứa đựng và mô tả nhân tánh của Chúa Jesus (Christ's human traits) và đề cao những sách Phúc Âm chứa đựng những chi tiết biến Chúa Jesus trở nên giống như Đức Chúa Trời (godlikeness). Teabing kết luận rằng Các Cuộn Biển Chết (the Dead Sea Scrolls) và các bản văn chứa đựng màu sắc Trí huệ phái (Gnostic manuscripts), được tìm thấy tại làng Nag Hammadi bên Ai-cập, là những tài liệu của Cơ-đốc giáo thời kỳ đầu tiên và chúng có trước bốn sách Phúc Âm trong Tân Ước Cơ đốc giáo có ngày nay.

Mặc dầu Dan Brown không đề cập đến trong tác phẩm *The Da Vinci Code*, nhưng có lẽ ông dựa vào sự kiện Athanasius vào năm 367 SC, người đầu tiên đã liệt kê 27 sách trong Kinh Thánh Tân Ước như chúng ta có ngày nay. Tuy nhiên, vào thời điểm trên không có đề cập đến những sách vẫn còn trong vòng tranh cãi mãi cho đến thế kỷ thứ 3 và thứ 4, chẳng hạn như: các sách Khải Huyền, II Phi-e-rơ, Giu-đe, II và III Giăng, trong đó không có bốn sách Phúc Âm. Theo các học giả chuyên về kinh điển (canon) của Kinh Thánh thì các bản văn và tài liệu của

các nhà lãnh đạo Hội Thánh thời kỳ ban đầu cho chúng ta thấy có một sự đồng ý trong việc công nhận bốn sách Phúc Âm (Tin Lành) và các thư tín của Phao-lô như là những sách chuẩn mực và có thẩm quyền để được nằm trong Kinh Thánh Cơ đốc giáo (Christian Scripture) như chúng ta có ngày nay. Đây là kết quả của một tiến trình phân tích và chọn lọc kỹ lưỡng từ trong các bản văn hiện hữu, và việc này đã được thực hiện vào thế kỷ thứ 2 SC, trước thời của hoàng đế Constantine khá lâu. Mặc dầu đã có một bảng danh sách không chính thức của các sách đã được công nhận bắt đầu luân lưu trong các hội thánh vào cuối thế kỷ thứ 2 SC, nhưng mãi cho đến năm 405 SC, nghĩa là khá lâu kể từ thời của hoàng đế Constantine, thì mới có một quyết định chính thức công nhận kinh điển của Cơ đốc giáo. Như vậy thì hoàng đế Constantine không dính dáng gì đến việc hình thành kinh điển Tân Ước nói chung và việc công nhận bốn sách Phúc Âm nói riêng. Có thể nói, trên phương diện sự kiện lịch sử, khi cho rằng các sách Phúc Âm như là bằng chứng của tư tưởng thần học chánh thống thuộc thế kỷ thứ 4 trong khoảng thời gian của hoàng đế Constantine và Giáo hội nghị tại Nicea năm 325 SC, đó là một điều sai lầm vô cùng nghiêm trọng của một nhà viết và phân tích lịch sử.

Có nhiều bằng chứng cho thấy bốn sách Phúc Âm đã được công nhận từ trước thời của hoàng đế Constantine: (a) Trong tác phẩm *Against Heresies* 3.11.8, Giáo phụ Irenaeus mô tả nhu cầu cần phải có bốn sách Phúc Âm giống như thế giới có bốn khu vực (four zones) và bốn hướng gió thổi (four winds); (b) Titan nỗ lực kết hợp các sách Phúc Âm thành một câu chuyện liên tục vào năm 170 SC trong tác phẩm *Diatessaron* của ông. Tuy nhiên, nỗ lực này đã bị thất bại vì trên một phương diện, cố gắng kể lại câu chuyện của Chúa Jesus dưới hình thức một câu chuyện liên tục nghe có vẻ hợp lý. Trên phương diện khác, bốn sách Phúc Âm đã được hình thành quá chuẩn mực và chặt chẽ vào cuối thế kỷ thứ 2 với mục đích trình bày Phúc Âm cách hữu hiệu hơn, mà lại bị thay đổi bằng cách kết hợp thành một câu chuyện liên tục; (c) Trong tác phẩm của Origen, *First Homily to Luke*, vào đầu thế kỷ thứ 3 cho thấy các sách phúc âm như *The Gospel of Thomas* không được phép dùng trong các hội thánh vì chúng không được xem là hội đủ thẩm quyền thuộc linh; (d) Trong tác phẩm của mình là *First Apology* 66:3, nhà biện giáo nổi tiếng của giáo hội Justin Martyr đã đề cập và giải thích tại sao các sách Phúc Âm có thẩm quyền rất cao. Ông gọi các sách Phúc Âm là “ký sự” (the memoirs) của các sứ đồ, chứa đựng những lời chứng xác thực và hùng hồn của họ về cuộc đời và chức vụ của Chúa Jesus. Chính vì các sách Phúc Âm mang gốc rễ từ các sứ đồ nên khiến cho chúng được công nhận là nguồn tài liệu độc nhất vô nhị về cuộc đời và chức vụ của Chúa Jesus.

Dan Brown hoàn toàn phóng đại khi nói có đến 80 sách phúc âm trong thời kỳ đầu tiên của Hội Thánh Cơ đốc. Kỳ thật, trong các thế kỷ đầu, chỉ có khoảng trên dưới 30 tác phẩm được gọi là các sách phúc âm mà thôi. Đa số trong các tác phẩm nhấn mạnh thái quá đến khía cạnh thần thánh của Chúa Jesus và cho rằng Ngài không thể là con người được vì thần linh không thể trộn lẫn với xác thịt. Ngược lại, không có bằng chứng nào cho thấy các sách phúc âm ngoài bốn sách Phúc Âm đề cập đến nhân tánh của Chúa Jesus. Điều này thấy rõ trong hai tác phẩm mang đậm tính chất Trí huệ phái là *Apocalypse of Peter* 81:4-24 và *Second Treatise of the Great Seth* 56:6-19. Mặc dầu không đề cập đến cách rõ ràng, chính Dan Brown đã chịu ảnh hưởng của hai tác phẩm này trong việc trình bày quan điểm của ông. Những tác phẩm đại loại như thế không được giáo hội công nhận vì thần học của chúng khá khác biệt so với thần học các sách Phúc Âm trong những khía cạnh như sau: công cuộc sáng tạo của Đức Chúa Trời, thân vị của Chúa Jesus, công việc của Chúa Jesus, và sự cứu rỗi. Darrell Bock đã đúc kết tất cả

những sự khác biệt này trong tác phẩm mang tên *The Missing Gospels* (*Các Sách Phúc Âm Bị Thất Lạc*).⁴ Có một điều rất lý thú cần nói đến ở đây, đó là không bằng chứng nào rõ ràng hơn trong tác phẩm *The Gospel of Thomas* 77 đề cập Chúa Jesus là “Đấng Mọi Sự trong mọi sự” (“He is the All”); nghĩa là, Chúa Jesus là Đấng vô sở bất tại (omnipresent). Như thế, tư tưởng “Đấng Christ Học từ trên” (high Christology) được đề cập đến trong một tác phẩm đáng lý ra đề cập đến khía cạnh nhân tánh của Ngài.

Các sách phúc âm mang tính chất Trí huệ phái (gnostic gospels) mô tả Chúa Jesus là một con người thần linh, không phải là người thật sự cho nên Ngài không thể nào có thể bị đóng đinh. Trong khi *Các Cuộn Biển Chết* (*Dead Sea Scrolls*) là những bản văn hầu hết viết bằng tiếng Hi-bá-lai (Hebrew) và A-ram (Aramaic), có một số mảnh viết bằng tiếng Hy-lạp (Greek), bao gồm một số bản sao sách trong Kinh Thánh Cựu Ước và một phần nào đó của Thứ Kinh (Apocrypha) và Cựu Kinh Cựu Ước (Old Testament Pseudepigrapha), được khám phá trong những hang gần phía Tây Bắc của vùng Biển Chết vào những thập niên 1940. Nhiều học giả tin rằng những bản văn và bản sao chép này được thu thập và hình thành bởi trường phái Essenes, là nhóm người Do thái sống trong tu viện thuộc khu vực tên là Khirbet Qumran trong khoảng thời gian giữa thế kỷ thứ 2 TC và thế kỷ thứ 1 SC. Như vậy, *Các Cuộn Biển Chết* hoàn toàn mang tính chất lai thế (eschatological) của người Do thái, trong đó không tìm thấy bất cứ bản văn nào liên quan đến Cơ đốc giáo. Do đó, điều học giả người Anh Teabing trong tác phẩm *The Da Vinci Code* nói về *Các Cuộn Biển Chết* chứa đựng những chi tiết về Chúa Jesus là hoàn toàn sai sự thật và không có bằng chứng lịch sử rõ ràng.

Vấn đề #3: *Dan Brown cho rằng yếu tố thần tánh (deity) của Chúa Jesus chính là sản phẩm của Giáo Hội Nghị tại Nicea (The Council of Nicea) năm 325 SC.*

Theo lịch sử thần học cho chúng ta biết rất rõ rằng sự ra đời của Hội Nghị tại Nicea năm 325 SC với mục đích nhằm giải quyết sự tranh chấp về quan điểm thần học của Arius (Arianism), trưởng lão thuộc Giáo phận A-léc-xan-đơ (Alexandrian presbyter) và cũng là thần học gia thuộc thế kỷ thứ 4 SC. Ông cho rằng Chúa Jesus là Con Đức Chúa Trời theo cái nghĩa do Đức Chúa Trời dựng nên chứ không phải là có từ trước đời đời, không phải là Đức Chúa Trời. Điểm trọng tâm trong sự hiểu biết của Arius về Chúa Jesus là tính chất siêu việt và tuyệt đối độc nhất vô nhị của Đức Chúa Trời. Ngài là cội nguồn duy nhất của mọi sự, sự hiện hữu duy nhất không do ai tạo ra trong toàn cõi vũ trụ. Chỉ một mình Ngài chan chứa những mỹ đức (attributes) của thần tánh (deity). Ngoài ra, Đức Chúa Trời cũng không thể chia sẻ bản thể (essence) và hữu thể (being) của Ngài cho bất cứ ai khác. Nếu Đức Chúa Trời có thể chuyển tải một điều nào đó trong bản thể của mình cho bất cứ hữu thể nào khác, thì Ngài có thể bị phân chia và có khuynh hướng thay đổi, và khi đó Ngài không còn là Đức Chúa Trời nữa. Có thể nói, tư tưởng của Arius xuất hiện trong một giai đoạn rất đặc biệt của nền thần học của giáo hội, có một hệ thống tương đối hoàn chỉnh hơn Ebionism, tạo nguy cơ đe dọa nền thần học chánh thống, và có thể trở thành tư tưởng thần học chính thức của giáo hội, gây sự xáo trộn khá lớn trong vòng các thần học gia và giáo hội lúc bấy giờ. Vì vậy, để có thể mang lại sự hiệp nhất và bình an cho giáo hội, Hoàng đế Constantine đã triệu tập Giáo hội nghị tại Nicea, bao gồm khoảng 316 giám mục, để giải quyết vấn đề tranh luận thần học này. Cuối cùng, Giáo hội

⁴ Darrel Bock, *The Missing Gospels* (Nashville, TN: Thomas Nelson, 2006).

ngộ đã bỏ phiếu kín. Ban đầu có 17 phiếu phủ nhận Chúa Jesus là Con Đời Đời của Đức Chúa Trời. Nhưng vì Constantine đe dọa sẽ lưu đày những ai chống đối, thì số phiếu chống xuống chỉ còn có 2 phiếu. Sau đó, hội nghị đã họ đã cho ra một bài tín điều mà ngày nay chúng ta thường gọi là Bài Tín Điều Nicea (Nicene Creed). Trong đó, có phần xác quyết rằng Chúa Jesus chính là Đức Chúa Trời.

Vì vậy, Giáo hội nghị tại Nicea không phải là cơ hội để giáo hội “tạo nên” hay “thiết lập” thần thánh Chúa Jesus như Dan Brown đã nói, nhưng để xác nhận quan điểm thần thánh Chúa Jesus đã có từ trước trong thuở ban đầu của Hội Thánh. Niềm tin vào thần thánh của Chúa Jesus phản ánh rất rõ trong các sách Phúc Âm (Mác 14:62-65; Giăng 1:1-18), các thư tín của sứ đồ Phao-lô (I Côrinhtô 8:5-6; Philip 2:9-11), thư Hêbơrơ (1:3), và sách Khải huyền (1:1-7; đoạn 4-5). Niềm tin về một Chúa Jesus của lịch sử (historical Jesus) tìm thấy trong các sách Tin Lành đã trở thành niềm tin về Đấng Christ trong khối óc và con tim của hết thảy con dân Chúa trong thời kỳ Hội Thánh đầu tiên và trải qua các thời đại. Thần thánh của Chúa Jesus không phải là sản phẩm của quyết định thuộc thế kỷ thứ 4 SC như Dan Brown nói. Niềm tin này có gốc rễ từ trong chính thân vị và chức vụ của Chúa Jesus. Trong bài thuyết giảng về *Các Giáo Lý của Cơ Đốc Giáo trong Thời Kỳ Đầu Tiên (Early Christian Doctrines)* tại Oxford University (UK), giáo sư J. N. D. Kelly đã xác quyết rằng niềm tin Chúa Jesus vừa là Đức Chúa Trời, vừa là người chẳng những là niềm tin mang tính chất của Hội Thánh đầu tiên mà thôi nhưng còn mang tính chất hoàn vũ (universal) nữa, và niềm tin đó đã tồn tại trong những thế kỷ trước khi Giáo hội nghị tại Nicea ra đời vào năm 325 SC.

Điều đáng buồn cho Dan Brown ấy là mặc dầu ông tự nhận mình là một tín hữu Cơ đốc nhưng ông chỉ biết về một nhân vật Jesus (historical Jesus) của lịch sử mà không hề có mối liên hệ gì với Đấng Christ của Hội Thánh đầu tiên và trải qua các thời đại. Chính vì thế Dan Brown vẫn có cái nhìn thật sai lầm và dễ dàng bị bao nhiêu thứ đạo sai lạc của quỷ dữ lừa dối mình. Ước chi Dan Brown có kinh nghiệm như điều sứ đồ Phao-lô ghi lại trong II Cô-rinh-tô 5:16: “Bởi đó, từ rày về sau, chúng tôi không theo xác thịt mà nhận biết ai nữa; và, dẫu chúng tôi từng theo xác thịt mà nhận biết Đấng Christ, song cũng chẳng còn nhận biết Ngài cách ấy đâu.” Chính các sứ đồ và Phao-lô là những người có kinh nghiệm cách rõ ràng về Chúa Jesus là Đấng Christ, cho nên họ đã bằng lòng sống chết cho niềm tin của mình. Trải qua các thời đại, biết bao nhiêu triệu người đã bằng lòng chết cho niềm tin này. C. S. Lewis đã từng nói người ta có thể mong muốn trở thành kẻ tuân đạo cho một niềm tin dối giả nếu họ là những kẻ ngây ngô bị lừa dối, nhưng rất ít người bằng lòng chết cho những gì họ biết đó là điều giả dối. Dan Brown cần có kinh nghiệm gặp Chúa thật sự cách cá nhân như Phao-lô để rồi cái nhìn của ông về Chúa Jesus sẽ hoàn toàn thay đổi theo một chiều hướng đúng đắn và thánh thiện.

Vấn đề #4: Dan Brown nói rằng chính tác phẩm tiệc ly của Leonardo Da Vinci cho thấy người ngồi bên phải của Chúa Jesus chính là Ma-ri Ma-đơ-len, không phải sứ đồ Giăng như lâu nay người ta thường nghĩ.

Dan Brown dựa vào việc cho rằng Leonardo Da Vinci đã vẽ ra bức tranh Bữa Tiệc Ly (The Last Supper) mà người ngồi bên cạnh Ngài là Ma-ri Ma-đơ-len thay vì sứ đồ Giăng. Đây là lối lập luận vừa buồn cười vừa trẻ con vì không ai lấy sự kiện trong hiện tại để quyết đoán ý nghĩa của sự kiện trong quá khứ. Khi làm điều đó là chúng ta đi ngược dòng lịch sử của con người.

Không thể nào lấy điều hiện tại để giải thích và chứng minh cho điều quá khứ vì Leonardo Da Vinci đã dựa vào Kinh Thánh để vẽ, và điều ông hiểu không thể quyết định ý nghĩa của Kinh Thánh.

Một nhà lịch sử về nghệ thuật cho Darrell Bock, Giáo sư khảo cứu thuộc Đại Chung Viện Thần Học Dallas (Dallas Theological Seminary, TX) biết rằng Leonardo da Vinci chẳng bao giờ có ý định vẽ bà Ma-ri Ma-đơ-len ngồi bên cạnh Chúa Jesus. Nếu giả sử có đi chăng nữa thì ông sẽ vẽ bà ngồi dưới chân của Ngài, thay vì ngồi đồng bàn với Ngài và các sứ đồ! Trong một bài thuyết giảng về lịch sử chuyên về nghệ thuật tại Georgia Museum of Art thuộc University of Georgia vào tháng 1/2004, các học giả cho biết rằng Dan Brown đã lấy nhầm một bức tranh nào đó và tưởng rằng của Leonardo da Vinci! Hơn thế nữa, Dan Brown lấy tên *The Da Vinci Code* để đặt cho tác phẩm của mình vì tưởng rằng tên tác giả của tác phẩm Bữa Tiệc Ly là Leonardo da Vinci. Thật ra, tên thật của Leonardo không phải là Leonardo da Vinci. Khi sinh ra, tác giả của kiệt tác bữa tiệc ly này được đặt tên là Leonardo mà thôi, không có họ (surname). Người ta gọi ông là *Leonardo di ser Piero da Vinci*, có nghĩa là Leonardo, con trai của Piero thuộc thành phố Vinci. Như vậy, ngay cả trong cái tên của tác giả bức họa nổi tiếng mà Dan Brown cũng không nắm vững tông tích của nó, thì làm sao ông có thể hiểu rõ những việc khác lớn lao và thâm sâu hơn như những vấn đề lịch sử và thần học.

Hình ảnh của Ma-ri Ma-đơ-len đã xuất hiện nhiều lần dưới nhiều hình thức khác nhau trong suốt dòng lịch sử của giáo hội Cơ đốc giáo. Tư tưởng cho rằng Mary Ma-đơ-len là một “sứ đồ của các sứ đồ” (“an apostle of the apostles”) đã được Dan Brown trích dẫn cách sai lầm từ trong sách giải nghĩa *Song of Songs* của Giáo phụ Hippolytus (ca. 170-236 SC). Cụm từ “sứ đồ của các sứ đồ” không xuất phát từ Hippolytus. Theo lịch sử cho biết danh hiệu “sứ đồ của các sứ đồ” xuất hiện sớm nhất vào thế kỷ thứ 9 SC, không phải thế kỷ thứ 4 SC như Dan Brown đã nói. Hippolytus có đề cập đến Ma-ri Ma-đơ-len như là một nữ sứ đồ (a female apostle). Khi đề cập đến danh hiệu này của Ma-ri, Hippolytus không có ý muốn nói chức vụ bà nắm giữ. Nhưng ông dùng danh hiệu này để chỉ về tất cả những người đàn bà mục kích Chúa Jesus phục sinh và tường thuật lại sự phục sinh của Ngài cho các sứ đồ. Như vậy, trong ý nghĩa này, tất cả các người đàn bà chứng kiến Chúa Jesus phục sinh cũng là “sứ đồ,” không chỉ riêng Ma-ri Ma-đơ-len. Trong thời kỳ Hội Thánh đầu tiên, danh hiệu “sứ đồ” (apostle) được dùng để chỉ về vai trò lãnh đạo chính thức trong Hội Thánh, như trường hợp của 12 sứ đồ, và của Ba-na-ba và Phao-lô (Công vụ 14:14; Rô-ma 1:1). Ngoài ra, danh hiệu này còn được dùng để chỉ về những người được ủy thác một sứ mệnh hay sứ vụ để đại diện cho người sai phái mình, như các nhà truyền giảng Phúc Âm, nhà thành lập Hội Thánh của Đức Chúa Trời (Rô-ma 16:7).

Trải qua các thời đại, hình ảnh của Ma-ri thay đổi trong tâm trí của các tín hữu (believers), sử gia (historians), và nghệ nhân (artists) phản ánh tâm khí (temper) của từng thời kỳ, đến nỗi khó có thể cho chúng ta khôi phục lại hình ảnh thật của một Ma-ri Ma-đơ-len của lịch sử từ đồng bụi nhùi của mơ huyền thoại. Tuy nhiên, lai lịch của Ma-ri trong các sách Phúc Âm đã cung cấp cho chúng ta vài tia sáng chiếu rọi vào những vấn đề then chốt, từ vai trò là một người nữ trong Do-thái giáo thuộc thế kỷ thứ nhất cho đến bản chất chức vụ của Chúa Jesus trên đất, và cho đến sự hình thành của Cơ đốc giáo từ thuở ban đầu. Hiểu được mối liên hệ giữa bà Ma-ri với Chúa Jesus và với tôn giáo ra đời mang tên của Ngài sẽ hé mở cho chúng ta về bản chất thật của đức tin, cũng như sự căng thẳng giữa quyền lực và tính dục đã định hình nên nó.

Tại sao hình ảnh của Ma-ri Ma-đơ-len một lần nữa được nêu lên trong tác phẩm *The Da Vinci Code*? Để tìm câu trả lời cho câu hỏi này, chúng ta cần đi ngược dòng lịch sử để tìm hiểu về con người của Ma-ri- Ma-đơ-len. Ma-ri luôn luôn xuất hiện là một phụ nữ với cái vẻ chẳng có gì là tự nhiên hay thoải mái cả (an inconvenient woman). Phụ nữ là thành phần luôn bị xem chẳng có giá trị trong thế giới Hy-La (Graeco-Roman) ngày xưa. Kinh Thánh Tân Ước cho chúng ta biết có những người đàn bà đi theo Chúa Jesus và họ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhu cầu cho đoàn truyền giáo của Ngài. Tuy nhiên, câu hỏi được đặt ra là họ có gia đình không? Tiền bạc ở đâu để họ có thể cung cấp cho đoàn truyền giáo? Các sách Phúc Âm hoàn toàn im lặng về việc này. Trong số những người đàn bà theo Chúa Jesus có Ma-ri Ma-đơ-len. Chẳng bao giờ Kinh Thánh hé mở cho chúng ta biết chồng bà là ai? Hay là bà chưa bao giờ lập gia đình? Điều chúng ta biết chắc đó là bà đã được Chúa Jesus cứu ra khỏi cuộc đời đen tối của bảy quỷ dữ (Mác 16:9). Theo *The Gnostic Dialogue of the Savior*, Ma-ri Ma-đơ-len được mô tả là người phụ nữ “biết hết tất cả mọi sự.” Còn trong *The Gospel of Mary* thì không chỉ cho thấy một Ma-ri rất mạnh mẽ và ý chí kiên cường mà thôi, nhưng còn là một người có ý tưởng rất cấp tiến trong vấn đề tình dục (sex). Trong khi Ma-ri được gọi là “môn đồ Chúa yêu hơn tất cả các môn đồ khác,” bà và Chúa Jesus xem vấn đề tình dục là không còn “hợp thời” vì nó sẽ hoàn toàn tiêu biến trong thế giới hầu đến.

Vào một Chúa Nhật của mùa Thu năm 591 SC, trong một bài giảng tại Basilica San Clemente ở Rome, sau khi phân tích con người của Ma-ri Ma-đơ-len từ trong Kinh Thánh Tân Ước, đặc biệt là chi tiết bà là “người đàn bà xấu nét” vô danh (the unnamed sinful woman) đã xúc dầu cho chân Chúa Jesus trong Lu-ca 17, Giáo hoàng Gregory the Great đã đưa ra một kết luận rất táo bạo cho rằng bà là một kẻ “buôn hương bán phấn” trong thời lúc bấy giờ! Nhưng rất tiếc không có một bằng chứng lịch sử nào chống đỡ cho lập luận này. Nó mang tính chất hoàn toàn võ đoán. Vì trong thế kỷ thứ nhất, một người đàn bà chỉ cần nói chuyện với một người nam nào khác không phải là chồng mình, đều bị gán cho danh hiệu là “xấu nét” ngay lập tức, không cần gì phải liên quan đến vấn đề xác thật. Giáo hoàng Gregory the Great đã theo dõi nên hình ảnh của một Ma-ri “gái làng chơi” như là một “cái roi hành xác” (whore) vì ông biết rằng những tông đồ trung tín cần một câu chuyện loại “ép xác khổ tu” để được khích lệ và nung đốt trong tâm can bước theo Chúa. Giai đoạn đầu của thời Trung Cổ là một thời kỳ đầy xáo trộn trong xã hội – chiến tranh và bệnh tật làm rúng động đất nước và đẩy biết bao phụ nữ cơ cực ra đường để làm nghề mãi dâm. Trong hoàn cảnh như thế, giáo hội của Gregory cần có một nhân vật từ trong vòng những người thân cận Chúa Jesus đem lại câu trả lời cho vấn nạn của xã hội với mục đích chứng minh rằng Cơ đốc giáo là câu giải đáp và lối thoát cho xã hội tội ác. Nhân vật huyền bí Ma-ri Ma-đơ-len trong câu chuyện Chúa Jesus phục sinh cũng đủ để cung ứng cho xã hội lúc bấy giờ. Thế là, các giáo phụ của giáo hội đã đặt Ma-ri Ma-đơ-len vào trong một cái chỗ mà chính bà chẳng lấy gì làm thích thú cả, nếu không muốn nói khó chịu nữa là đằng khác.

Trong thời Christendom, nhân vật Ma-ri Ma-đơ-len xuất hiện dưới hình thức của một nhóm mang tính chất “tôn giáo” gọi là Magdalene Cult. Phong trào này cần quét qua cả Âu-châu, từ Anh Quốc nơi Ma-ri được xem như là vị thánh của những người cùi (lepers), cho đến Florence nơi những gái mãi dâm và thanh niên đua nhau trong ngày lễ Magdalene Cult. Tại Đức, dòng các Bà Phước An Năn Sám Hối của Mẹ Ma-đơ-len Ởn Phước (the Penitent Sisters of the

Blessed Magdalene) dẫn đầu trong việc cải cách lối sống của phụ nữ; còn tại Tây Ban Nha, thanh niên nhảy múa với hình tượng của Ma-ri Ma-đơ-len khắp trên các đường phố.

Đặc biệt người dân Pháp say mê với Ma-ri Ma-đơ-len đến nỗi họ biến bà trở thành của người Pháp hồi nào không hay! Vào thế kỷ thứ 13, một tu sĩ dòng Dominican đã xuất bản tác phẩm *Huyền Thoại Vàng* (The Golden Legend), trong đó ông tuyên bố rằng sau khi Chúa Jesus chết, Ma-ri đã trốn thành Giê-ru-sa-lem chạy đến trú ngụ tại xứ Gaul. Tại đó, Ma-ri được người Pháp bảo vệ. Không có bằng chứng lịch sử nào ủng hộ sự kiện nêu trên, mà đây chỉ là óc tưởng tượng của những nhà thuật chuyện tại Provence. Dan Brown đã tuyên bố rằng Ma-ri Ma-đơ-len đã sống 5 năm tại Provence, và đã để lại vết tích trong các câu chuyện dân gian của Pháp thời Trung Cổ.

Trong thời kỳ Phục Hưng (Renaissance), các nghệ nhân đã tô điểm khả năng của Ma-ri Ma-đơ-len. Bà đã trở thành biểu tượng của tính cách nữ tính đầy trọn nhất. Trường phái nghệ thuật Titian mô tả Ma-ri Ma-đơ-len rất tuyệt vời; còn trường phái Donatello thì mô tả Ma-ri trông có vẻ mỗi mệ và tự chế. Bà không phải là mẫu người có hình dáng yếu đuối ngồi bên phải Chúa Jesus trong bức tranh Tiệc Ly như *The Da Vinci Code* miêu tả. Các học giả đều nhận chân ra hình ảnh của sứ đồ Giảng, người có mối liên hệ thân thiết với Chúa Jesus có lẽ chính là nhân vật nằm trong tâm trí của Leonardo, không phải của Dan Brown.

Trong thời kỳ Cách Mạng Kỹ Nghệ (Industrial Revolution), Ma-ri Ma-đơ-len vẫn còn giữ được phong cách mạnh mẽ giữa một xã hội tràn ngập nạn mãi dâm và bệnh tật lan tràn. Các giảng sư một lần nữa sử dụng nhân vật Ma-ri Ma-đơ-len với hy vọng ngăn chặn sự mục rữa của xã hội. Các nghệ nhân thế kỷ thứ 19 từ Wagner và Rilke cho đến Rodin đã tìm thấy nguồn cảm hứng trong nhân vật Ma-ri. Họ đưa ra khám phá và phân tích khía cạnh tính dục (sexuality) của bà ở một mức độ chiều sâu đầy mới mẻ và thú vị.

Thế kỷ 20 đã mang đến một cái nhìn khác về con người của Ma-ri Ma-đơ-len: một biểu tượng của nữ giới (feminist icon). Chính phong trào đòi bình quyền của nữ giới với nam giới đã mang đến cho các sử gia thuộc thế hệ trẻ một cái nhìn về con người của Ma-ri khác với tất cả những gì đã đi qua trước đây trong thế hệ cha ông của họ. Họ cùng nhau kéo đến gõ cửa Tòa thánh Vatican, cho đến nỗi năm 1969 lần đầu tiên Giáo hội phải thừa nhận rằng không nên hiểu Ma-ri Ma-đơ-len là một người đàn bà tội lỗi (Lu-ca 17) như trước đây. Kết quả là năm 1988, Giáo hoàng John Paul II trong một văn kiện chính thức của giáo hội đã gọi Ma-ri Ma-đơ-len là “sứ đồ cho các sứ đồ” (apostle to the apostles)! Trải qua nhiều năm, hình ảnh của Ma-ri Ma-đơ-len cũng vẫn gắn liền với tình dục. Năm 1971, nhạc phẩm “Jesus Christ Superstar” trình bày Ma-ri là một cô gái làng chơi với tư tưởng rất sâu sắc và có một thân hình đầy sức quyến rũ. Hình ảnh Ma-ri Ma-đơ-len trong nhạc phẩm này phản ánh một thời đại quá tự do về tính dục đến nỗi Ma-ri không còn cảm thấy khó chịu với thể xác của mình khi đi từ tay người đàn ông này sang người đàn ông khác. Ngược lại, Ma-ri đã sử dụng năng lực tình dục của mình để điều khiển phái nam. Thế hệ của chúng ta ngày nay cũng giống như vậy khi Dan Brown đưa ra hình ảnh Ma-ri Ma-đơ-len trong tác phẩm *The Da Vinci Code* và đã gây nên khá nhiều chấn động cho thời đại hiện tại.

Tóm lại, có thể nói một cách không hề nhầm lẫn, một lần nữa nhân vật Ma-ri Ma-đơ-len được làm cho sống lại trong tác phẩm *The Da Vinci Code*. Đây chính là sản phẩm của tư tưởng hậu hiện đại (post-modernism), tiêu biểu cho chủ nghĩa nữ quyền (feminism), và con ma của chủ nghĩa nhục dục vô luân (immorality) một lần nữa ngoi đầu dậy để quấy phá những kẻ trung thành theo Chúa Jesus. Nói ra cho cùng, tác phẩm *The Da Vinci Code* cũng chẳng có gì là mới mẻ cả nếu chúng ta hiểu rõ được những biến chuyển trong việc trình bày hình ảnh Ma-ri Ma-đơ-len trải qua các thời đại. Lần này tác phẩm không được Dan Brown sử dụng như bài giảng của Giáo hoàng Gregory năm 591 SC để thức tỉnh con người biết tự ngấm đê chính mình để thoát khỏi nanh vuốt của lòng tham dục. Ngược lại, nó cổ xúy và bào chữa cho lối sống vô luân của cái thời đại mà nhục dục lên ngôi và loại niềm tin “tương đối” để rà soát lại những gì cha ông mình đã tin. Tuy nhiên, là người tin Chúa Jesus, chúng ta hãy xem quyển sách *The Da Vinci Code* như là một ngọn roi Đức Chúa Trời muốn dùng để thức tỉnh Hội Thánh của Ngài ngõ hầu cứu chúng ta khỏi một đại họa lớn hơn sau này, đó là sự hủy diệt đời đời trong hỏa ngục.

Nếu chúng ta cho rằng sự ra đời của tác phẩm và phim mang tựa đề *Sự Cám Dỗ Cuối Cùng của Chúa Jesus Christ (The Last Temptation of Christ)* là một trái bom làm rúng động niềm tin Cơ đốc giáo, thì tác phẩm và phim *The Da Vinci Code* là một quả bom nguyên tử gây tác hại gấp bao nhiêu lần hơn, nhằm làm nổ tung tận nền tảng niềm tin của Cơ đốc giáo. Việc làm của Dan Brown là mưu mô của ma quỷ và xuất phát từ ma quỷ nhằm mục đích hủy hoại niềm tin Cơ đốc. Dan Brown bày tỏ sự chống đối, chống lại sự thống trị của Giáo hội Công giáo cách mạnh mẽ và rõ rệt trong tác phẩm của mình. Hay nói cách khác, Dan Brown sử dụng tác phẩm này để bày tỏ tinh thần phản loạn của mình đối với quyền lực của Giáo hội qua việc đả phá cơ chế Opus Dei, một tổ chức bảo thủ của Công Giáo La-mã, như một quyền lực đàn áp đã từng được Giáo hoàng John Paul II một thời nhiệt liệt ủng hộ.

Điều khiến chúng ta phải tự hỏi ở đây là tại sao Dan Brown tin và nói như vậy? Câu trả lời đơn giản là vì Dan Brown chưa bao giờ có kinh nghiệm gặp Chúa Jesus trong đời sống của mình. Dan Brown tự nhận mình là một tín đồ Cơ đốc và có lẽ vì sự bất mãn nào đó nên đã hành động như thế. Ước chi Dan Brown thật sự gặp Chúa Jesus cách cá nhân thì chẳng bao giờ làm một việc ngông cuồng như vậy, đã góp phần đưa Dan Brown đi sâu vào các tầng của địa ngục. Dan Brown đúng là loại tín hữu mà sứ đồ Phao-lô nói đã “bội đạo mà theo các thần lừa dối và đạo lý của quỷ dữ!” Tác phẩm *The Da Vinci Code* của Dan Brown được xem như một tác phẩm tiểu thuyết tuyệt vời cho câu lạc bộ của nữ giới và được đặt ngang hàng với các loại sách báo khiêu dâm dưới hình thức tôn giáo (religious pornography) không hơn không kém. Vì là một sản phẩm chứa đầy tính chất lừa dối và là hiện thân của đạo lý của quỷ dữ, rồi đây tác phẩm *The Da Vinci Code* chắc chắn sẽ không còn được liệt vào hàng các sách bán chạy như tôm tươí (best sellers) nữa, người ta sẽ tìm thấy nó trong các nhà chứa mở sách cũ, và rồi ảnh hưởng của nó dần dà sẽ tan biến theo luồng gió thổi của thời gian. Nhưng đức tin của Cơ đốc giáo và Hội Thánh của Ngài chắc chắn sẽ còn lại đời đời! Điều khiến cho Cơ đốc giáo sẽ tiếp tục sống động và tồn tại đời đời vì nó là sự thật và dựa trên sự thật. Như Robert Speer từng nói: “Cơ đốc giáo đã sống vì nó là thật đối với sự thật. Trải qua bao thế kỷ, Cơ đốc giáo chẳng bao giờ có thể sống cách nào khác hơn được. Vì vậy, ngày hôm nay Cơ đốc giáo cũng không thể sống

cách nào khác” (“Christianity lived because it was true to the truth. Through all the centuries it has never been able to live otherwise. It cannot live otherwise today”).⁵

II. THÁI ĐỘ CỦA CƠ ĐỐC NHÂN ĐỐI VỚI SỰ KIỆN *THE DA VINCI CODE*

Là con cái thật của Chúa, đứng trước sự kiện *The Da Vinci Code* chúng ta phải có thái độ như thế nào? Sứ đồ Phao-lô đã đưa ra cho Ti-mô-thê ngày xưa, và cho chúng ta ngày nay một số nguyên tắc sống rất thiết thực được ghi lại trong I Tim 4:6-10, ngõ hầu giúp con dân Chúa đứng vững trong một hoàn cảnh đầy nhiễu nhương và đen tối như thế.

1. Phơi bày việc làm của các giáo sư giả và sự dạy dỗ sai lầm (c. 6a)

Trong câu 6, sứ đồ Phao-lô khuyên giục Ti-mô-thê phải giải tỏ hay phơi bày công việc của ma quỷ ra cho người khác biết được mưu kế của nó là gì để có thể tránh. Thông thường khi gặp phải những việc như thế này thì chúng ta bỏ qua hay tránh né, không đối đầu với nó. Muốn phơi bày chúng thì chúng ta phải có một sự hiểu biết và sức mạnh thuộc linh để có thể giải bày rõ ràng. Động từ “giải tỏ” ở đây còn mang một ý nghĩa rất đặc biệt là “liều mình để làm một việc nào đó” (cf. Rom 16:4). Như vậy, khi chúng ta đối đầu với những nguy cơ của tà giáo và tìm cách chống trả lại thì chúng ta đang làm một việc có thể nguy đến tính mạng của chúng ta là người giảng Tin Lành. Người giảng Tin Lành đừng bao giờ suy nghĩ rằng việc chúng ta giảng và sống theo Lời Chúa là điều dễ dàng. Khi chúng ta chống trả tà giáo và giữ vững lẽ thật của Đức Chúa Trời thì đôi khi chúng ta phải trả bằng một giá rất đắt. Có thể đó chính là mạng sống chúng ta.

2. Nuôi mình bằng đạo lý chánh thống (c. 6b)

Chẳng những học biết để có thể phơi bày công việc của ma quỷ ra nhưng còn phải nuôi chính mình bằng đạo lý lành của Chúa. Động từ “nuôi” trong câu này có nghĩa là “được huấn luyện mỗi ngày” (to be daily trained). “Các lời của đức tin” = “những lời dạy dỗ của chính Chúa Jesus và của các sứ đồ.” “Đạo lý lành” = “các giáo lý được rút ra từ các lời dạy của Lời của đức tin.” Như vậy, để có thể chống chọi với tà giáo, chúng ta phải chuyên tâm học biết Lời hằng sống của Đức Chúa Trời mỗi ngày thì mới hy vọng có thể đứng vững trong niềm tin cho đến cuối cùng. Có nhiều người chỉ biết Lời Chúa cạn kiệt, không đủ để nuôi mình bằng đạo lý chân chính của Chúa Jesus Christ. Vì thế, khi có những đạo lý lạ xuất hiện thì không có đủ sức mạnh thuộc linh để đối đầu và đứng vững. Chúng ta cần biết và hiểu rõ về lẽ thật, giống như Phi-lát muốn biết “Lẽ thật là cái gì” (Quid est Veritas?) khi Chúa Jesus nói Ngài đến để làm chứng cho lẽ thật (Giăng 18:37-38), để chúng ta có thể làm chứng cho lẽ thật đó. Điều quan trọng hơn hết, nếu chúng ta không kinh nghiệm Chúa Jesus cách thiết thực trong đời sống thì chúng ta sẽ không thể nào vượt thắng được những ngọn sóng đạo lạ. Gần đến ngày Chúa Jesus Christ trở lại bao nhiêu thì ma quỷ càng ra sức tấn công để lôi cuốn con dân Chúa ra khỏi vòng tay của Chúa và lẽ thật của Ngài bấy nhiêu.

⁵ Robert E. Speer, *The Finality of Jesus Christ* (Westwood, NJ: Fleming H. Revell Company, 1933), 108.

3. Tập tành sự tin kính (c. 7-9)

Chẳng những nuôi mình bằng lễ thật qua sự học biết nhưng còn áp dụng lễ thật vào trong đời sống của mình. Tiến trình đó gọi là tập tành sự tin kính. Nếp sống thánh khiết, tin kính là vũ khí hữu hiệu để chống trả tà giáo, chống trả kẻ thù, chống trả tội lỗi tràn lấn vào trong Hội Thánh của Đức Chúa Trời và đời sống cá nhân chúng ta. Những người theo tà giáo và đạo lạc thì đời sống của họ sa đọa và tội lỗi, ngày càng chìm đắm trong xác thịt và những điều xấu xa. Đối với con cái Chúa, dấu hiệu cho biết chúng ta đi đúng đường cứu rỗi và phước hạnh đó là đời sống thánh khiết, công chính, làm vinh hiển danh Đức Chúa Trời trong đời sống hằng ngày của chúng ta, tập tành và đeo đuổi nếp sống tin kính.

4. Chuyên tâm phục vụ Chúa với niềm hy vọng (c. 10)

Sứ đồ Phao-lô nói đến sự phục vụ Chúa cách hết lòng. Một trong những cách hữu hiệu chống trả ma quỷ và mưu kế của nó là hết lòng sốt sắng phục vụ Chúa. Ma quỷ luôn luôn muốn chúng ta bỏ cuộc và chán nản trong sự phục vụ Chúa với nhiều lý do. Nhưng người có lòng yêu mến Chúa và trông đợi sự hiện đến của Ngài sẽ sốt sắng hết lòng phục vụ Ngài. Sứ đồ Phao-lô chia sẻ kinh nghiệm của chính mình như sau:

Về phần ta, ta đang bị đổ ra làm lễ quán, kỳ qua đời của ta gần rồi. Ta đã đánh trận tốt lành, đã xong sự chạy, đã giữ được đức tin. Hiện nay mào triều thiên của sự công bình đã để dành cho ta; Chúa là quan án công bình, sẽ ban mào ấy cho ta trong ngày đó, không những cho ta mà thôi, những cũng cho mọi kẻ yêu mến sự hiện đến của Ngài (II Tim 4:6-8)

Kết luận

Đứng trước sự tấn công của ma quỷ trên nhiều phương diện trong đời sống Cơ đốc nhân nói riêng và Hội Thánh của Đức Chúa Trời nói chung, xin Chúa giúp chúng ta mỗi ngày tấn tới trong sự học hỏi Lời Chúa, biết áp dụng Lời Chúa vào trong đời sống của mình ngõ hầu có thể đứng vững, hết lòng phục vụ Chúa. Đó là cách chúng ta bày tỏ lòng trông cậy trong Đức Chúa Trời hằng sống và chờ đợi ngày Chúa Jesus Christ chúng ta từ trời trở lại. Là Cơ đốc nhân, chúng ta cần phải biết chắc điều mình tin và sống với điều mình tin vì chúng ta không thể làm điều khác hơn là phải sống theo đúng sự thật. Cơ đốc giáo là niềm tin sống động và niềm tin đó tồn tại cho đến ngày nay vì được dựa trên sự thật.

Thành thật mà nói, tác phẩm *The Da Vinci Code* đã gây hoang mang cho khá nhiều người và xúc phạm không ít đến niềm tin Cơ đốc của chúng ta. Trên một phương diện, tác phẩm này vừa tạo nên một tiếng chuông thức tỉnh đời sống trí tuệ của Hội Thánh Đức Chúa Trời, là dịp cho nhiều người xem lại nền tảng của đức tin mình. Trên phương diện khác, đây cũng là cơ hội khiến cho nhiều người chưa biết Chúa thắc mắc và muốn tìm hiểu sự thật về Chúa Jesus, về bản chất và tính chất đáng tin cậy của Lời Chúa và của Cơ đốc giáo. Vì vậy, chúng ta hãy nhờ ơn Chúa giúp đỡ những người khác đang ở trong tình trạng thoái lui của đức tin ngõ hầu đứng vững để tiếp tục theo Chúa, cùng với chúng ta gặp nhau trong nước vinh hiển của Ngài trong ngày sau cùng. Đồng thời, chúng ta cũng hãy mạnh dạn chia sẻ niềm tin của mình cho những người đang thắc mắc về niềm tin đích thực của chúng ta. Chúng ta hãy làm điều đó theo như

tinh thần sứ đồ Phi-e-rơ khuyên dạy các tín hữu Cơ đốc sống tản lạc trong thế kỷ thứ nhất, đang chịu bách hại vì niềm tin của họ nơi Chúa Jesus như sau:

“Hãy tôn Đấng Christ, là Chúa, làm thánh trong lòng mình. Hãy thường thường sẵn sàng để trả lời mọi kẻ hỏi lễ về sự trông cậy trong anh em, song phải hiền hòa và kính sợ” (I Phi-e-rơ 3:15)

October 15, 2007

Sách tham khảo:

Boa, Kenneth & Turner, John Alan. *The Gospel according to Da Vinci Code*. Nashville, TN: Broadman & Holman Publishers, 2006.

Bock, Darrell L. *Breaking the Da Vinci Code*. Nashville, TN: Nelson Books, 2004.

Churton, Tobias. *Gnostic Philosophy*. 2nd edition. Rochester, Vermont: Inner Traditions Publisher, 2005.

Garlow, James L. & Jones, Peter. *Cracking Da Vinci Code*. Colorado Spring, CO: Victor, 2004.

Garlow, James L. *The Da Vinci Code Breaking*. Minneapolis, MN: Bethany House, 2006.

Olson, Carl E. & Miesel, Sandra. *The Da Vinci Hoax*. San Francisco, CA: Ignatius Press, 2004.

Robinson, James M., editor. *The Nag Hammadi Library*. Revised edition. San Francisco, CA: Harper San Francisco, 1988.

Speer, Robert E. *The Finality of Jesus Christ*. Westwood, NJ: Fleming H. Revell Company, 1933.

